

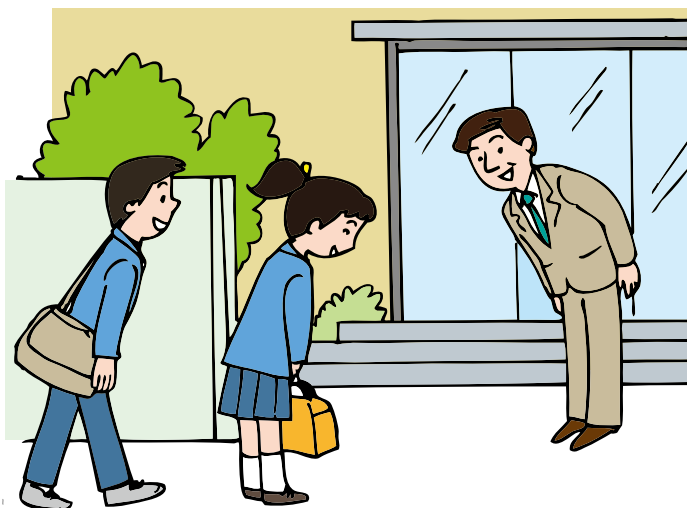
Gakkou no ichinichi
8 がっこうのいちにち

モツ(ト) ガイ オウ チューン

Một ngày ở trường

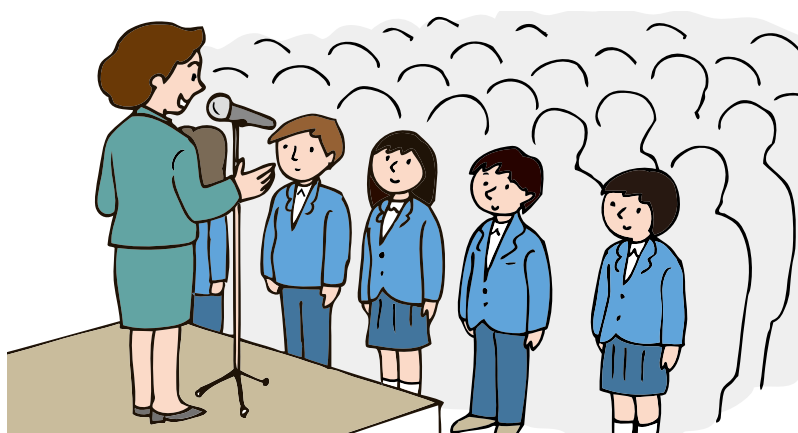
toukou
とうこう

デイ ホツ(ク)
đi học

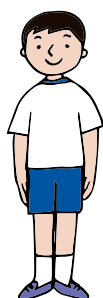


choukai
ちょうかい

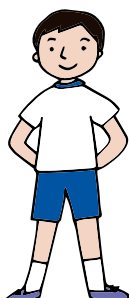
シン ホアツ(ト) ズーイ コー
sinh hoạt dưới cờ



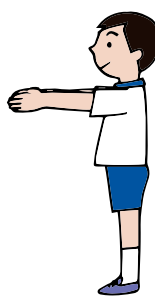
kiotsuke
きをつけ
 ゲーム
nghiêm!



yasume
やすめ
 ギー
nghi!



maee narae
まえへならえ
 ズーン ハン
gióng hàng!



naore
なおれ
 ドウン ターン
đứng thẳng!



hanasu
はなす

ノイ
nói



kiku
きく

ギェー
nghe



yomu
よむ

ドッ(ク)
đọc



kaku
かく

ヴィエツ(ト)
viết



miru
みる

セム
xem



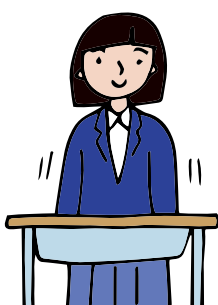
kangaeru
かんがえる

スイ ギー
suy nghĩ



kiritsu
きりつ

ドゥン ザイ
đứng dậy!



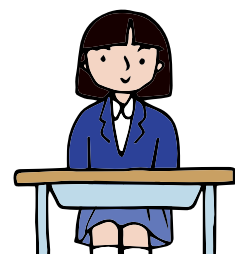
rei
れい

チャオ
chào!



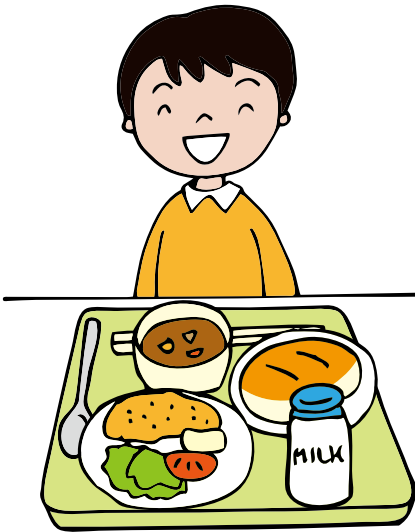
chakuseki
ちやくせき

グオイ スオン
ngồi xuống!



kyuushoku
きゅうしょく

ブア チュア オウ チューン
bữa trưa ở trường



Itadakimasu.
いただきます。

シン フェツ(プ) アン
Xin phép ăn.

Gochisousama.
ごちそうさま。

カム オン ベー プア アン
Cảm ơn về bữa ăn.

Mousukoshi kudasai.
もうすこし ください。

チョー テム モツ(ト) チュツ(ト)
Cho thêm một chút.

souji
そうじ

ゾン ゼツ(プ) ベー シン
dọn dẹp vệ sinh

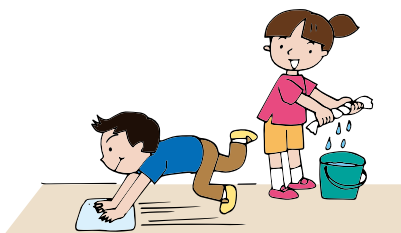
Houki de haku.
ほうきではく。

クェツ(ト) パーン チョーイ
Quét bằng chổi.



Zoukin de fuku.
ぞうきんでふく。

ラウ バン ジュー
Lau bằng giẻ.

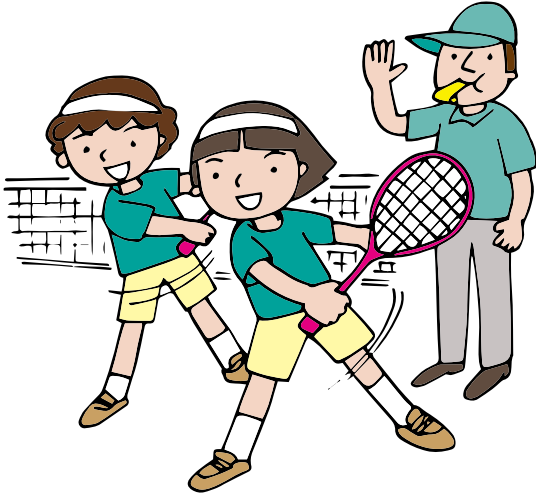


Tsukue o naraberu.
つくえをならべる。

セツプ バン ホツ(ク)
Xếp bàn học.



bukatsudou ホット ドン テー タオ
ぶかつどう **hoạt động thể thao**



gekou タン ホツ(ク)
げこう **tan học**



Anatano gakkou dewa nanji desuka.
あなたの がっこう では なんじ ですか。

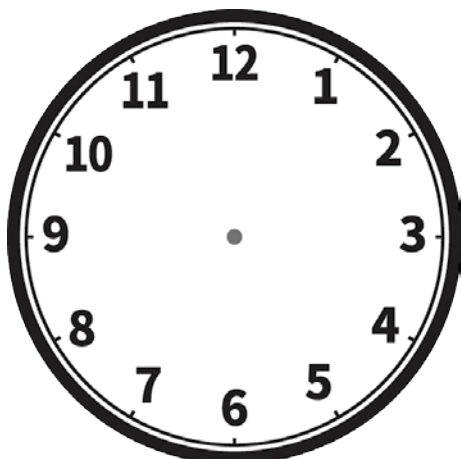
ゾー ホツ(ク) オウ チューン クア パン ラー マイ ゾー
Giờ học ở trường của bạn là mấy giờ?

toukou jikoku
とうこうじこく

ゾー ディ ホツ(ク)

giờ đi học

ji	fun
<input type="text"/>	<input type="text"/>
じ	ふん
ゾー	フツ(ト)
giờ	phút



gekou jikoku
げこうじこく

ゾー タン ホツ(ク)

giờ tan học

ji	fun
<input type="text"/>	<input type="text"/>
じ	ふん
ゾー	フツ(ト)
giờ	phút

